

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2020
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 44

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	170.807	174.299
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	560.297	784.793
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	5.738.996	4.968.344
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5.338.996	4.469.694
2. Cho vay các TCTD khác		400.000	500.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-1.350
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	6.585	668
VI. Cho vay khách hàng	V.06	15.330.785	14.442.297
1. Cho vay khách hàng		15.447.550	14.556.951
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.3	(116.765)	(114.654)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	522.403	819.628
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		752.229	1.050.857
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(229.826)	(231.229)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	711.227	711.850
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(26.931)	(26.308)



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
X. Tài sản cố định		1.152.857	1.191.024
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	730.311	764.791
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.230.022	1.215.623
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(499.711)	(450.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	422.546	426.233
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		511.841	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(89.295)	(85.608)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	358.436	327.705
1. Các khoản phải thu	V.14.1	110.296	69.255
2. Các khoản lãi, phí phải thu		193.723	206.806
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	54.417	51.644
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		24.552.393	23.420.608

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	1.653.979	3.219.593
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.651.469	2.965.925
2. Vay các TCTD khác		2.510	253.668
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	18.837.164	16.277.630
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.20	440.268	362.506
1. Các khoản lãi, phí phải trả		342.454	248.579
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		97.814	113.927
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		20.931.411	19.859.729

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.620.982 ✓	3.560.879 ✓
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		309.153	287.460
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		231.113	192.703
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.552.393	23.420.608

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	4.458.608	1.181.509
1. Bảo lãnh vay vốn)	-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		4.161.600	926.800
Cam kết mua ngoại tệ		-	-
Cam kết bán ngoại tệ		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		4.161.600	926.800
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		128.805	91.729
5. Bảo lãnh khác		168.203	162.980

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	389.917	448.616	1.573.131	1.639.732
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	248.736	246.319	986.788	913.737
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		141.181	202.297	586.343	725.995
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.971	19.087	60.256	68.658
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		6.725	6.008	22.158	21.463
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.25	11.246	13.079	38.098	47.195
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	8.662	5.465	31.571	11.589
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	-	-	(40)	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		16.122	33.660	85.884	76.461
6. Chi phí hoạt động khác		1.271	854	2.150	3.015
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.30	14.851	32.806	83.734	73.446
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	2.852	4.011	3.052	5.419
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	105.926	154.256	462.934	486.328
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		72.866	103.402	279.824	377.316
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		131.884	142.253	158.968	197.240
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		(59.018)	(38.851)	120.856	180.076
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.036)	12.751	23.810	35.454
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.32	(8.036)	12.751	23.810	35.454
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		(50.982)	(51.602)	97.046	144.622
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2			315	470

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.586.214	1.590.083
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(892.913)	(877.346)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		38.098	47.195
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		31.531	11.589
05. Thu nhập khác		(1.635)	(2.814)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		85.341	76.223
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(409.511)	(435.315)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(35.454)	(9.781)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		401.671	399.834
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		100.000	(400.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		297.848	1.017.114
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.917)	(668)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(890.599)	(885.852)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(159.610)	(22.558)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(42.412)	(184.151)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B04/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.565.614)	1.263.420
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.559.534	988.238
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(41.412)	(20.823)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		653.489	2.154.554
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(15.255)	(6.999)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		28	37
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.052	5.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(12.175)	(1.543)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		<u>-</u>	<u>-</u>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		641.314	2.153.011
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.428.786	3.275.775
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	<u>6.070.100</u>	<u>5.428.786</u>

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.350 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2019: 1.366 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020:

23.120 VND/USD	224,08 VND/JPY
18.124 VND/CAD	17.814 VND/AUD
28.407 VND/EUR	17.487 VND/SGD
31.534 VND/GBP	26.223 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt bằng VND	154.120	157.721
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.687	16.578
Tổng cộng	170.807	174.299

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	784.793
<i>Bằng VND</i>	526.920	751.170
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	33.377	33.623
Tổng cộng	560.297	784.793

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.295.296	2.304.254
<i>Bằng VND</i>	11.241	4.673
<i>Bằng ngoại hối</i>	4.284.055	2.299.581
Tiền gửi có kỳ hạn	1.043.700	2.165.440
<i>Bằng VND</i>	1.043.700	1.424.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	741.440
Cộng	5.338.996	4.469.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay ngắn hạn	400.000	500.000
<i>Bằng VND</i>	<i>400.000</i>	<i>500.000</i>
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(1.350)
Cộng	400.000	498.650
Tổng cộng	5.738.996	4.968.344

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	500.000
Cộng	400.000	500.000

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		6.585	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		6.585	-
Tại ngày đầu kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		668	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		668	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		6.585	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	15.152.879	14.381.046
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	286.076	175.086
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	595	819
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	-
Tổng cộng	15.447.550	14.556.951

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020	31/12/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.100.040	14.048.066
Nợ cần chú ý	124.445	226.580
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.281	36.211
Nợ nghi ngờ	19.017	28.250
Nợ có khả năng mất vốn	184.767	217.844
Tổng cộng	15.447.550	14.556.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	10.931.458	10.579.519
Nợ trung hạn	1.742.064	1.426.315
Nợ dài hạn	2.774.028	2.551.117
Tổng cộng	15.447.550	14.556.951

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty nhà nước	57.370	19.941
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	43.986	57.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.395.946	2.635.903
Công ty cổ phần	1.673.611	859.956
Doanh nghiệp tư nhân	41.624	77.242
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	84.162	89.884
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	51.308	35.725
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.741.373	10.454.922
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	358.170	326.205
Tổng cộng	15.447.550	14.556.951

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020	31/12/2019
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	989.028	942.023
Khai khoáng	11.588	2.762
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.018.012	1.275.328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	399.015	66.170
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12.399	14.054
Xây dựng	1.278.538	1.315.599
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.191.026	1.125.631
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	177.435	202.777
Vận tải kho bãi	296.171	360.717
Thông tin và truyền thông	22.589	17.528
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	151.341
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63.287	71.262
Hoạt động kinh doanh bất động sản	554.989	648.050
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	83.317	109.009
Giáo dục và đào tạo	234.165	191.182
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114.425	90.129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51.190	107.296
Hoạt động dịch vụ khác	5.891.194	4.538.788
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3.059.182	3.327.305
Tổng cộng	15.447.550	14.556.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	107.849	8.155
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(726)	44.573
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(43.086)
Số dư cuối kỳ	107.123	9.642
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	102.622	8.922
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	5.227	21.791
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(22.558)
Số dư cuối năm	107.849	8.155
<u>Chi tiết số dư dự phòng</u>		
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	1.350
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	116.765	114.654
+ <i>Dự phòng chung</i>	107.123	106.499
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	9.642	8.155
Cộng	116.765	116.004

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để b Không phát sinh

	31/12/2020	31/12/2019
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	-	250.000
Cộng	-	250.000

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	752.229	800.857
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(229.826)	(231.229)
Cộng	522.403	569.628
Tổng cộng	522.403	819.628

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.308)
Tổng cộng	711.227	711.850

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	125.655	98.724		125.655	99.347	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,34%	71.776	71.776	2,34%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(26.931)		-	(26.308)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(26.931)		-	(26.308)	
Tổng cộng	738.158	711.227		738.158	711.850	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.035.752	70.948	54.621	41.931	12.371	1.215.623
- Mua trong năm	40	130	767	6.522	4.193	11.652
- Tăng khác	3.603	-	-	-	-	3.603
- Tăng do điều chuyển	-	111	1.210	44	521	1.886
- Tăng do điều chỉnh	10	84	43	129	452	718
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Giảm do điều chuyển	-	(111)	(1.210)	(44)	(521)	(1.886)
- Giảm do điều chỉnh	(10)	(84)	(43)	(94)	(486)	(717)
Số dư cuối năm	1.039.395	70.872	55.388	48.386	15.981	1.230.022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	294.296	66.250	48.906	30.699	10.681	450.832
- Hao mòn trong năm	41.311	1.709	1.938	3.957	821	49.736
- Tăng do điều chuyển	-	111	442	44	521	1.118
- Tăng do điều chỉnh	-	54	44	41	42	181
- Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
- Giảm do điều chuyển	-	(111)	(442)	(44)	(521)	(1.118)
- Giảm do điều chỉnh	-	(72)	-	(50)	(59)	(181)
Số dư cuối năm	335.607	67.735	50.888	34.545	10.936	499.711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	741.456	4.698	5.715	11.232	1.690	764.791
Số dư cuối năm	703.788	3.137	4.500	13.841	5.045	730.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	962.884	71.513	53.649	38.560	12.149	1.138.755
- Mua trong năm	-	116	972	3.496	548	5.132
- Tăng khác	72.868	-	-	-	-	72.868
- Tăng do điều chuyển	-	481	909	-	-	1.390
- Tăng do điều chỉnh	14	29	-	11	51	105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(645)	-	(125)	(362)	(1.132)
- Giảm do điều chuyển	-	(481)	(909)	-	-	(1.390)
- Giảm do điều chỉnh	(14)	(65)	-	(11)	(15)	(105)
Số dư cuối năm	1.035.752	70.948	54.621	41.931	12.371	1.215.623
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255.705	64.550	46.266	27.579	10.352	404.452
- Hao mòn trong năm	38.591	2.349	2.636	3.245	691	47.512
- Tăng do điều chuyển	-	214	-	-	-	214
- Tăng do điều chỉnh	-	-	4	-	1	5
- Thanh lý, nhượng bán	-	(645)	-	(125)	(362)	(1.132)
- Giảm do điều chuyển	-	(214)	-	-	-	(214)
- Giảm do điều chỉnh	-	(4)	-	-	(1)	(5)
Số dư cuối năm	294.296	66.250	48.906	30.699	10.681	450.832
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	707.179	6.963	7.383	10.981	1.797	734.303
Số dư cuối năm	741.456	4.698	5.715	11.232	1.690	764.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2020	31/12/2019
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	133.694	120.112
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2020:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Tặng do điều chuyển	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.946	46.662	85.608
- Hao mòn trong năm	2.660	1.027	3.687
- Tặng do điều chuyển	-	-	-
Số dư cuối năm	41.606	47.689	89.295
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số dư cuối năm	420.112	2.434	422.546

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2019:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	431.746	48.256	480.002
- Mua trong năm	-	1.867	1.867
- Tặng khác	29.972	-	29.972
- Tặng do điều chuyển	-	-	-
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.285	45.822	82.107
- Hao mòn trong năm	2.661	840	3.501
- Tặng do điều chuyển	-	-	-
- Tặng do điều chỉnh	1	1	2
- Giảm do điều chỉnh	(1)	(1)	(2)
Số dư cuối năm	38.946	46.662	85.608
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	395.461	2.434	397.895
Số dư cuối năm	422.772	3.461	426.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/12/2020	31/12/2019
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.681	11.042
2. Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	7.258	4.122
3. Các khoản phải thu	95.357	54.091
4. Tài sản có khác	54.417	51.644
Cộng	164.713	120.899
14.1 Các khoản phải thu	31/12/2020	31/12/2019
- Các khoản phải thu nội bộ	28.176	25.546
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	5.009	4.589
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.029	2.818
- Các khoản phải thu bên ngoài	67.181	28.545
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	62.517	23.881
Cộng	95.357	54.091

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán</i>	4.664

	31/12/2020	31/12/2019
14.2 Tài sản có khác		
- Chi phí chờ phân bổ	7.769	4.914
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	45.754	45.754
+ Bất động sản	45.754	45.754
- Tài sản khác	894	976
Cộng	54.417	51.644

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	104.829	242.711
- <i>Bảng VND</i>	103.982	241.862
- <i>Bảng ngoại hối</i>	847	849
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.546.640	2.723.214
- <i>Bảng VND</i>	460.000	1.004.000
- <i>Bảng ngoại hối</i>	1.086.640	1.719.214
Cộng	1.651.469	2.965.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/12/2020	31/12/2019
16.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	870	1.610
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CNSGD 3:	870	1.610
- Bảng ngoại hối	1.640	252.058
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CNSGD 3:	1.640	1.822
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	196.945
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	53.291
Cộng	2.510	253.668
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	1.653.979	3.219.593

	31/12/2020	31/12/2019
17. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.585.647	2.347.073
- Bảng VND	2.328.240	2.122.542
- Bảng vàng và ngoại tệ	257.407	224.531
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16.228.495	13.912.147
- Bảng VND	16.092.434	13.753.703
- Bảng vàng và ngoại tệ	136.061	158.444
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.055	149
Tiền gửi kỳ quỹ	18.967	18.261
Tổng cộng	18.837.164	16.277.630

	31/12/2020	31/12/2019
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.580.047	3.058.851
Doanh nghiệp nhà nước	113.215	410.778
Công ty TNHH	1.220.198	2.000.163
Công ty cổ phần	986.033	408.303
Doanh nghiệp tư nhân	69.120	73.419
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	191.481	166.188
Tiền gửi của cá nhân	12.323.988	10.731.092
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.933.129	2.487.687
Tổng cộng	18.837.164	16.277.630

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: Không phát sinh.

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/12/2020	31/12/2019
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	32.280	40.282
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	10.525	26.921
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	13.364	4.556
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.391	8.805
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.708	8.122
Các khoản phải trả bên ngoài	65.534	73.645
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.810	35.454
- Chuyển tiền phải trả	2.039	10.202
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	-	-
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	36.276	24.580
Cộng	97.814	113.927

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.080.000	716	-	50.919	8.784	221.513	72.612	3.434.544
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	-	-	144.622	144.622
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	2.081	-	4.163	(6.244)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	(17.100)	(17.100)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.187)	(1.187)
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.080.000	716	-	53.000	8.784	225.676	192.703	3.560.879
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.080.000	716	0	53.000	8.784	225.676	192.703	3.560.879
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	-	-	97.046	97.046
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	7.231	-	14.462	(21.693)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(876)	(876)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	(500)	(500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.080.000	716	-	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	31/12/2020	31/12/2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.046	144.622
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	315	470

22.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2020	31/12/2019
Thu nhập lãi tiền gửi	12.332	61.073
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.535.380	1.531.709
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	14.030	33.171
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	14.030	33.171
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.752	5.998
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.637	7.781
Tổng cộng	1.573.131	1.639.732

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/12/2020	31/12/2019
Trả lãi tiền gửi	956.850	879.752
Trả lãi tiền vay	1.648	5.578
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.290	28.407
Tổng cộng	986.788	913.737

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2020	31/12/2019
Thu phí dịch vụ	60.256	68.658
Thu dịch vụ thanh toán	23.612	27.234
Thu dịch vụ ngân quỹ	572	711
Thu khác về dịch vụ	36.072	40.713
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	22.158	21.463
Chi dịch vụ thanh toán	7.369	7.837
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	11.113	11.246
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.387	1.612
Chi khác về dịch vụ	2.289	768
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	38.098	47.195

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2020	31/12/2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.970	11.905
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	9.959	7.475
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	22.011	4.430
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	399	316
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	399	316
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.571	11.589

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2020	31/12/2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	40	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(40)	-

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: Không phát sinh

	31/12/2020	31/12/2019
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	3.052	5.419
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	1.644	4.011
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.408	1.408
Tổng cộng	3.052	5.419

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2020	31/12/2019
Thu nhập từ hoạt động khác	85.884	76.461
Chi phí từ hoạt động khác	2.150	3.015
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	83.734	73.446

31. Chi phí hoạt động

	31/12/2020	31/12/2019
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.626	2.864
2. Chi phí cho nhân viên	280.893	290.930
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	207.844	219.819
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	46.774	44.101
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	14.351	14.632
<i>Chi trợ cấp</i>	11.924	12.378

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động (tiếp theo)		
3. Chi về tài sản	88.775	86.969
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	53.423	51.013
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	75.044	67.416
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	5.504	6.498
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	221	136
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.974	14.735
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	622	23.414
Tổng cộng	462.934	486.328
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	31/12/2020	31/12/2019
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	120.856	180.076
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(3.052)	(5.419)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	(3.052)	(5.419)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	1.244	2.613
3. Thu nhập chịu thuế	119.048	177.270
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.810	35.454
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.810	35.454
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh		
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	31/12/2020	31/12/2019
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	170.807	174.299
Tiền gửi tại NHNN	560.297	784.793
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	5.338.996	4.469.694
Tổng cộng	6.070.100	5.428.786
34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.		
VIII. Các thông tin khác		
	31/12/2020	31/12/2019
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.350	1.366
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	207.844	219.819
2. Tổng thu nhập	207.844	219.819
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	13
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	13	13

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	750	5.422	5.457	715
<i>a. Thuế GTGT</i>	750	5.125	5.160	715
<i>b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài</i>		297	297	-
2. Thuế TNDN	35.454	24.317	35.961	23.810
<i>a. Thuế TNDN</i>	35.454	23.810	35.454	23.810
<i>b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài</i>		507	507	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	197	5.445	5.151	491
Tổng cộng	36.401	35.184	46.569	25.016

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến	Giá trị đến
	31/12/2020	31/12/2019
Bất động sản	28.058.357	26.945.446
Phương tiện vận tải	389.225	437.962
Số tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	931.470	697.225
Vật tư, hàng hóa	323.276	379.024
Tài sản thế chấp khác	840.270	512.417
Tổng	30.542.598	28.972.074

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.161.600	926.800
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	4.161.600	926.800
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	128.805	91.729
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	128.805	91.729
Các cam kết khác	168.203	162.980
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	68.138	68.171
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	34.915	39.905
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	8.937	5.894
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	56.213	49.010
Tổng	4.458.608	1.181.509

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2020
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	613.530
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	-
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	4.326	-
		Tiền thuê nhà	527	-
		Góp vốn	-	612.503

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.847.550	18.837.164	297.008	6.585	752.229
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.807	-	-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.296	579.700	400.000	-	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Cố khác (*)	-	358.436	-	-	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	216.957	529.243	5.414.465	680.083	775.551	5.318.308	6.795.039	5.196.269	24.925.915
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.491.637	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.837.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.649.134	1.938.099	4.324.556	23.869	7.994.113	1.640	20.931.411
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	216.957	529.243	(1.234.669)	(1.258.016)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(4.458.608)	-	-	-	-	-	-	(4.458.608)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	216.957	(3.929.365)	(1.234.669)	(1.258.016)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	(464.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	174.299	-	-	-	-	-	-	174.299
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	784.793	-	-	-	-	-	784.793
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.542.294	1.427.400	-	-	-	-	4.969.694
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	668	-	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	-	-	377.893	169.218	637.458	2.333.100	8.362.263	2.677.019	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.050.857	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.191.024	1.191.024
Tài sản Có khác (*)	-	327.705	-	-	-	-	-	-	327.705
Tổng Tài sản	-	502.004	4.705.648	1.596.618	637.458	2.333.100	9.413.120	4.606.201	23.794.149
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.645.133	1.324.224	-	250.236	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.523.869	1.771.443	2.655.461	23.001	6.303.856	-	16.277.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	362.506	-	-	-	-	-	362.506
Tổng Nợ phải trả	-	-	7.531.508	3.095.667	2.655.461	273.237	6.303.856	-	19.859.729
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	502.004	(2.825.860)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	4.606.201	3.934.420
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.181.509)	-	-	-	-	-	-	(1.181.509)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	(679.505)	(2.825.860)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	4.606.201	2.752.911

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2. Rủi ro thị trường

44.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465	15.824	399	16.688
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.377	-	33.377
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.098	4.273.689	3.266	4.284.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	797.472	-	797.472
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	5.443	-	5.443
Tổng Tài sản	7.563	5.125.805	3.665	5.137.033
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.089.126	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	6.266	389.990	10	396.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.236.800	-	3.236.800
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.297	409.889	3.655	414.841
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	7.563	5.125.805	3.665	5.137.033
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	720	15.650	207	16.577
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.623	-	33.623
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.826	3.026.166	7.029	3.041.021
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	671.891	-	671.891
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	7.553	-	7.553
Tổng Tài sản	8.546	3.754.883	7.236	3.770.665
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.972.121	-	1.972.121
Tiền gửi của khách hàng	7.584	375.594	9	383.187
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	926.800	-	926.800
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	962	480.368	7.227	488.557
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	8.546	3.754.883	7.236	3.770.665
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

41.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.807	-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	5.338.996	-	400.000	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	6.585	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	-	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Có khác (*)	-	-	358.436	-	-	-	-	-	358.436
Tổng Tài sản	191.922	25.036	529.243	6.561.684	2.673.538	7.916.238	2.906.813	4.121.441	24.925.915
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	7.119.492	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.837.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	440.268	-	-	-	-	440.268
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	9.211.229	3.512.465	7.436.293	770.679	745	20.931.411
Mức chênh thanh khoản ròng	191.922	25.036	529.243	(2.649.545)	(838.927)	479.945	2.136.134	4.120.696	3.994.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2019 đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	174.299	-	-	-	-	-	174.299
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	-	784.793	-	-	-	-	784.793
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	4.469.694	500.000	-	-	-	4.969.694
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	668	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	533.268	2.855.471	7.350.446	1.808.920	2.008.846	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	395.147	655.710	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.191.024	1.191.024
Tài sản Có khác (*)	-	-	327.705	-	-	-	-	-	327.705
Tổng Tài sản	-	-	502.004	5.788.423	3.355.471	7.745.593	2.464.630	3.938.028	23.794.149
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	2.803.507	369.746	46.340	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	6.588.928	2.966.310	5.950.395	771.997	-	16.277.630
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	362.506	-	-	-	-	362.506
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	9.754.941	3.336.056	5.996.735	771.997	-	19.859.729
Mức chênh thanh khoản ròng	-	-	502.004	(3.966.518)	19.415	1.748.858	1.692.633	3.938.028	3.934.420

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG


Phạm Thị Mùa


KÊ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thanh Giang

Số: 226.../SGB-KH-BC

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giải trình theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày
06/10/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định:

“... Điều 11. Công bố thông tin định kỳ

... 4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;...”, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SAIGONBANK) giải trình như sau:

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 là -50.982 triệu đồng, tăng 620 triệu đồng so với Quý IV năm 2019 (-51.602 triệu đồng), chủ yếu do:

- Thu nhập lãi thuần giảm 61.116 triệu đồng (Quý IV/2020: 141.181 triệu đồng, Quý IV/2019: 202.297 triệu đồng)

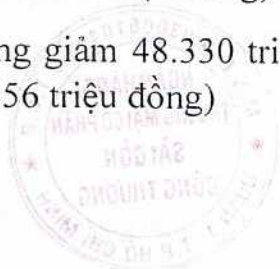
- Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 1.833 triệu đồng (Quý IV/2020: 11.246 triệu đồng, Quý IV/2019: 13.079 triệu đồng)

- Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 3.197 triệu đồng (Quý IV/2020: 8.662 triệu đồng, Quý IV/2019: 5.465 triệu đồng)

- Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác giảm 17.955 triệu đồng (Quý IV/2020: 14.851 triệu đồng, Quý IV/2019: 32.806 triệu đồng)

- Thu nhập góp vốn mua cổ phần giảm 1.159 triệu đồng (Quý IV/2020: 2.852 triệu đồng, Quý IV/2019: 4.011 triệu đồng)

- Chi phí hoạt động giảm 48.330 triệu đồng (Quý IV/2020: 105.926 triệu đồng, Quý IV/2019: 154.256 triệu đồng)



- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 10.369 triệu đồng (Quý IV/2020: 131.884 triệu đồng, Quý IV/2019: 142.253 triệu đồng)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 20.787 triệu đồng (Quý IV/2020: - 8.036 triệu đồng, Quý IV/2019: 12.751 triệu đồng)

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 là -48.457 triệu đồng, tăng 4.632 triệu đồng so với Quý IV năm 2019 (-53.089 triệu đồng), chủ yếu do:

- Thu nhập lãi thuần giảm 60.917 triệu đồng (Quý IV/2020: 144.489 triệu đồng, Quý IV/2019: 205.406 triệu đồng)

- Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 1.042 triệu đồng (Quý IV/2020: 11.246 triệu đồng, Quý IV/2019: 12.288 triệu đồng)

- Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 3.197 triệu đồng (Quý IV/2020: 8.662 triệu đồng, Quý IV/2019: 5.465 triệu đồng)

- Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác giảm 11.545 triệu đồng (Quý IV/2020: 22.101 triệu đồng, Quý IV/2019: 33.646 triệu đồng)

- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần tăng 1.208 triệu đồng (Quý IV/2020: 1.208 triệu đồng, Quý IV/2019: 0 đồng)

- Chi phí hoạt động giảm 42.210 triệu đồng (Quý IV/2020: 112.046 triệu đồng, Quý IV/2019: 154.256 triệu đồng)

- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 10.369 triệu đồng (Quý IV/2020: 131.884 triệu đồng, Quý IV/2019: 142.253 triệu đồng)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 21.152 triệu đồng (Quý IV/2020: - 7.767 triệu đồng, Quý IV/2019: 13.385 triệu đồng)

Trên đây là nội dung giải trình về việc công bố thông tin của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC, chúng tôi kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCHC, P.KH "lưu".



VÕ THỊ NGUYỆT MINH